

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 91/2023/DS-ST
Ngày: 19-7-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung.
- Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Quyết – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 403/2022/TLST-DS ngày 12 tháng 10 năm 2022 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2023/QĐXX-ST ngày 10 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1952; địa chỉ: Số 813 (số cũ 79/64), tổ 64, khu phố 8, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1974; địa chỉ: Số 817, đường N, tổ 64, khu phố 8, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (là người đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 23 tháng 9 năm 2022), có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà Đỗ Thị Mỹ H; sinh năm 1974; địa chỉ: Số 96/54, tổ 54, khu phố 7, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Văn T1, sinh năm 1971; địa chỉ: Số 813 (số cũ 79/64), tổ 64, khu phố 8, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

3.2. Ông Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1974; địa chỉ: Số 817, đường N, tổ

64, khu phố 8, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

3.3. Bà Nguyễn Vân T2, sinh năm 1979; địa chỉ: Số 811, đường N, tổ 64, khu phố 8, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

3.4. Ông Võ Minh T3, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 19/28, đường H, tổ 28, khu phố 6, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1950, chết năm 2020 sống chung như vợ chồng với bà Nguyễn Thị T từ năm 1970; ông V và bà T không đăng ký kết hôn.

Ông V và bà Nguyễn Thị T có 03 con chung:

1. Bà Nguyễn Vân T1, sinh năm 1971.
2. Ông Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1974.
3. Bà Nguyễn Vân T2, sinh năm 1978.

Ngoài ra, ông V không còn người con riêng hay con nuôi nào khác.

Cha ông V là ông Nguyễn Tấn S, sinh năm 1928, chết năm 2012; mẹ ông V là bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1927, chết năm 1978.

Do được người quen giới thiệu nên khi còn sống, ông V cho bà H vay nhiều lần tiền, cụ thể:

- Ngày 18 tháng 9 năm 2017, bà H vay ông V 600.000.000 đồng. Thời hạn vay 5 ngày. Khi cho vay các bên có lập hợp đồng vay, hợp đồng không thể hiện lãi suất vay.

- Ngày 19 tháng 9 năm 2017, bà H vay ông V 600.000.000 đồng. Thời hạn vay 10 ngày. Khi cho vay các bên có lập hợp đồng vay, hợp đồng không thể hiện lãi suất vay. Đối với số tiền vay này, bà H đã trả 100.000.000 đồng, còn nợ lại 500.000.000 đồng.

- Ngày 28 tháng 9 năm 2017, bà H vay ông V 200.000.000 đồng. Thời hạn vay 7 ngày. Khi cho vay các bên có lập hợp đồng vay, hợp đồng không thể hiện lãi suất vay.

- Ngày 30 tháng 9 năm 2017, bà H vay ông V 300.000.000 đồng. Thời hạn vay 7 ngày. Khi cho vay các bên có lập hợp đồng vay, hợp đồng không thể hiện lãi suất vay. Bà H có giao cho ông V bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ AK 355553 mang tên ông Trần Trí D để làm tin.

- Ngày 03 tháng 10 năm 2017, bà H vay ông V 02 lần tiền, mỗi lần vay số tiền 300.000.000 đồng.

Đối với hợp đồng thứ nhất xác lập ngày 03 tháng 10 năm 2017, bà H có ký tên vào bên vay với nội dung bà H vay ông V số tiền 300.000.000 đồng. Thời gian

vay 5 ngày, hợp đồng không thể hiện lãi suất vay. Bà H có giao cho ông V bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ L 388488 mang tên Cao Thị N để làm tin.

Hợp đồng thứ hai xác lập ngày 03 tháng 10 năm 2017 có nội dung bà Trương Ánh T4, sinh năm 1980; địa chỉ: Số 171/2/6, tổ 84, khu phố 6, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương vay ông V số tiền 300.000.000 đồng. Thời gian vay 5 ngày, hợp đồng không thể hiện lãi suất vay. Tuy nhiên phía cuối giấy vay tiền thì bà T ghi bà T đứng tên nhận thay bà H. Do đó, những người thừa kế của ông V xác định ông V cho bà H vay số tiền 300.000.000 đồng.

- Ngày 05 tháng 10 năm 2017, bà H vay ông V 170.000.000 đồng. Thời hạn vay 7 ngày. Khi cho vay các bên có lập hợp đồng vay, hợp đồng không thể hiện lãi suất vay. Mặc dù hợp đồng vay thể hiện bà H vay ông V 500.000.000 đồng nhưng phía cuối giấy vay tiền có ghi “đã nhận đủ 170tr đồng 05/10/2017” nên những người thừa kế của ông V xác định ngày 05 tháng 10 năm 2017, ông V cho bà H vay số tiền 170.000.000 đồng.

- Ngày 08 tháng 10 năm 2017, bà H vay ông V 100.000.000 đồng. Thời hạn vay 2 ngày. Khi cho vay các bên có lập hợp đồng vay, hợp đồng không thể hiện lãi suất vay.

- Ngày 29 tháng 11 năm 2017, bà H vay ông V 50.000.000 đồng. Thời hạn vay 20 ngày. Khi cho vay các bên có lập hợp đồng vay, hợp đồng không thể hiện lãi suất vay.

- Ngày 12 tháng 02 năm 2018, bà H vay ông V 100.000.000 đồng. Khi cho vay các bên có lập hợp đồng vay, hợp đồng không thể hiện lãi suất vay và thời gian vay. Bà H có giao cho ông V 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ AG 616051 mang tên Võ Minh T3 để làm tin.

- Ngày 07 tháng 4 năm 2018, bà H vay ông V 100.000.000 đồng. Thời hạn vay 01 tháng. Khi cho vay các bên có lập hợp đồng vay. Khi cho vay các bên có thỏa thuận về lãi suất, theo đó các bên thỏa thuận đến ngày 07 tháng 5 năm 2018, bà H sẽ trả đủ tiền gốc đã mượn và cam kết sẽ trả lãi hàng tháng đúng theo thỏa thuận. Tuy nhiên hợp đồng vay không thể hiện mức lãi suất cụ thể. Bà H có giao cho ông V 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ AD 119458 mang tên Lương Thị Kim D1 để làm tin.

- Ngày 23 tháng 4 năm 2018, bà H vay ông V 10.000.000 đồng và 01 cây vàng SJC. Thời hạn vay 15 ngày. Khi cho vay các bên có lập hợp đồng vay, hợp đồng không thể hiện lãi suất vay.

Tổng số tiền ông V đã cho bà H vay là 2.830.000.000 đồng và 01 lượng vàng SJC. Từ khi bà Đỗ Thị Mỹ H vay tiền ông V đến nay thì bà Đỗ Thị Mỹ H chỉ mới trả được số tiền vay gốc 100.000.000 đồng của khoản vay ngày 19 tháng 9 năm 2017 (đối với khoản vay ngày 19 tháng 9 năm 2017 còn nợ lại 500.000.000 đồng). Theo đơn khởi kiện, bà T yêu cầu bà H trả:

- Trả số tiền vay là 2.830.000.000 đồng.

- 01 lượng vàng SJC quy đổi ra tiền Việt Nam đồng là 50.000.000 đồng.

- Tiền lãi của số tiền vay 2.880.000.000 đồng tính từ ngày 15 tháng 5 năm 2018 đến thời điểm xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 4%/tháng, tạm tính đến ngày 14 tháng 9 năm 2022 với số tiền 5.980.000.000 đồng.

Tổng cộng, bà T yêu cầu bà H trả số tiền 8.860.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 08 tháng 02 năm 2023, bà Nguyễn Thị T có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản vay 300.000.000 đồng ngày 03 tháng 10 năm 2017 (giấy vay tiền có nội dung bà Trương Ánh T4, sinh năm 1980; địa chỉ: Số 171/2/6, tổ 84, khu phố 6, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương vay ông V số tiền 300.000.000 đồng). Ngày 17 tháng 7 năm 2023, ông Nguyễn Thanh H1 (người đại diện theo ủy quyền của bà T) có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể bà T rút yêu cầu về lãi suất; đồng thời xác định rút yêu cầu đối với số tiền 300.000.000 đồng của khoản vay ngày 03 tháng 10 năm 2017 (giấy vay mà bà Trương Ánh T4 đứng tên vay) và 100.000.000 đồng của khoản vay ngày 19 tháng 9 năm 2017. Bà T xác định chỉ khởi kiện yêu cầu bà H trả cho những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông V (gồm bà T, ông H1, bà T1, bà T2) số tiền 2.480.000.000 đồng (gồm 2.430.000.000 đồng tiền vay gốc và 01 lượng vàng SJC quy đổi ra tiền là 50.000.000 đồng); không yêu cầu về lãi suất.

Chứng cứ bà Nguyễn Thị T cung cấp là bản photocopy (đã được Tòa án đối chiếu đúng với bản chính) các giấy vay tiền, các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bị đơn bà Đỗ Thị Mỹ H có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt và trình bày:

Bà H thừa nhận chữ ký, dấu lấn tay và chữ viết ghi họ tên bà H trong các giấy vay tiền ngày 18 tháng 9 năm 2017, 19 tháng 9 năm 2017, 28 tháng 9 năm 2017, 30 tháng 9 năm 2017, 03 tháng 10 năm 2017, 05 tháng 10 năm 2017, 08 tháng 10 năm 2017, 29 tháng 11 năm 2017, 12 tháng 02 năm 2018, 07 tháng 4 năm 2018 và 23 tháng 4 năm 2018 là của bà H. Việc bà H ký tên, lấn tay và ghi họ tên trong các giấy vay tiền trên là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau khi ký giấy vay tiền thì ông V giao đủ số tiền vay cho bà H như nội dung các giấy vay tiền thể hiện.

Do là hàng xóm với nhau nên bà H nhiều lần vay tiền của ông Nguyễn Văn V, tên thường gọi ở nhà là ông N. Các lần vay tiền, bà H đều nhận tiền vay bằng tiền mặt và nhận trực tiếp từ ông V; bà H có thể chấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do người khác đứng tên cho ông V để làm tin (do bà H đã nhận cọc nhận chuyển nhượng đất của người khác và những người này đã giao cho bà H các bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Về kỳ hạn vay tiền được thể hiện tại các giấy vay tiền. Về lãi suất vay, mặc dù các giấy vay tiền không thể hiện lãi suất vay nhưng bà H vay tiền ông V với mức lãi suất 5%/tháng. Hiện nay bà H chỉ còn nợ ông V 170.000.000 đồng của khoản vay ngày 05 tháng 10 năm 2017, 100.000.000 đồng của khoản vay ngày 08 tháng 10 năm 2017; 50.000.000 đồng của khoản vay ngày 29 tháng 11 năm 2017, 100.000.000 đồng của khoản vay ngày 12 tháng 02 năm 2018, 100.000.000 đồng của khoản vay ngày 07 tháng 4 năm 2018; tổng cộng bà H còn nợ ông V 520.000.000 đồng tiền vay gốc và lãi suất.

Các khoản vay còn lại, bà H đã trả đầy đủ tiền vay gốc và lãi suất vay như đã thỏa thuận cho ông V. Do thời gian đã quá lâu nên bà H không nhớ tổng số tiền gốc, lãi bà H đã trả cho ông V là bao nhiêu. Do là hàng xóm, có quen biết và tin tưởng nhau nên khi bà H trả tiền cho ông V thì bà H không yêu cầu ông V ký văn bản nhận tiền; bà H có yêu cầu ông V trả lại bản chính giấy vay tiền của các khoản vay mà bà H đã trả nợ vay dứt điểm cho ông V, yêu cầu ông V trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà H đã giao cho ông V để làm tin; tuy nhiên ông V chỉ hứa hẹn mà không thực hiện. Các khoản vay mà bà H vay ông V có thời gian vay rất gần với nhau, nếu bà H chưa trả tiền cho ông V thì lý do gì ông V lại cho bà H vay nhiều lần tiền như vậy. Do đó, bà H đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết vụ án khách quan và bảo vệ quyền lợi cho bà H. Bà H có yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện để giải quyết vụ án.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh H1, bà Nguyễn Vân T2, bà Nguyễn Vân T1 thống nhất mọi ý kiến và yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Minh T3: Đề nghị Tòa án xem xét, cho ông T3 được nhận lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H17729 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Võ Minh T3 ngày 03 tháng 11 năm 2006.

Tại phiên tòa, các đương sự đều có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố T thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đại diện Viện kiểm sát không có ý kiến và yêu cầu khắc phục gì thêm về tố tụng.

Về nội dung: Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T là ông Nguyễn Thanh H1 rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 300.000.000 đồng của khoản vay ngày 03 tháng 10 năm 2017, rút yêu cầu khởi kiện về lãi suất. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà T là tự nguyện, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu nguyên đơn đã rút.

Nội dung các giấy vay tiền ngày 18 tháng 9 năm 2017, 19 tháng 9 năm 2017, 28 tháng 9 năm 2017, 30 tháng 9 năm 2017, 03 tháng 10 năm 2017, 05 tháng 10 năm 2017, 08 tháng 10 năm 2017, 29 tháng 11 năm 2017, 12 tháng 02 năm 2018, 07 tháng 4 năm 2018, 23 tháng 4 năm 2018 thể hiện bên cho vay là ông Nguyễn Văn V, bên vay là bà Đỗ Thị Mỹ H. Ông V chết năm 2020; bà Nguyễn Thị T là người có hôn nhân thực tế với ông V. Do đó, bà T có quyền khởi kiện tranh chấp đối với các khoản vay ông V đã cho bà H vay. Các giấy vay tiền trên có thể hiện thỏa thuận về thời hạn vay tiền, mặc dù không có nội dung thỏa thuận về lãi suất nhưng các đương sự đều thừa nhận việc vay tiền là có lãi suất.

Do đó, đây là các hợp đồng vay tiền có kỳ hạn và lãi suất. Các giấy vay tiền ngày 18 tháng 9 năm 2017, 19 tháng 9 năm 2017, 28 tháng 9 năm 2017, 30 tháng 9 năm 2017, 03 tháng 10 năm 2017, 05 tháng 10 năm 2017, 08 tháng 10 năm 2017, 29 tháng 11 năm 2017, 12 tháng 02 năm 2018, 07 tháng 4 năm 2018, 23 tháng 4 năm 2018 thể hiện bà H nhiều lần vay tiền ông V với tổng số tiền 2.530.000.000 đồng và 01 lượng vàng SJC; bà H thừa nhận đã nhận đủ số tiền ông V cho vay theo 11 giấy vay tiền nêu trên. Bà H cho rằng đối với các khoản vay ngày 18 tháng 9 năm 2017, ngày 19 tháng 9 năm 2017, ngày 28 tháng 9 năm 2017, ngày 30 tháng 9 năm 2017, ngày 03 tháng 10 năm 2017, ngày 23 tháng 4 năm 2018, bà H đã cho ông V đầy đủ tiền nợ gốc và tiền lãi của các khoản vay; bà H xác định chỉ còn nợ ông V các khoản vay ngày 05 tháng 10 năm 2017, ngày 08 tháng 10 năm 2017, ngày 29 tháng 11 năm 2017, ngày 12 tháng 02 năm 2018, ngày 07 tháng 4 năm 2018 với tổng số tiền nợ gốc khoảng 500.000.000 đồng - 600.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà T và các thừa kế khác của ông V không thừa nhận, bà H cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Bà T và các thừa kế khác của ông V trình bày bà H chỉ mới trả được số tiền vay gốc 100.000.000 đồng của khoản vay ngày 19 tháng 9 năm 2017; trình bày này của các đương sự là phù hợp với nội dung thể hiện tại giấy vay tiền ngày 19 tháng 9 năm 2017. Do đó, có căn cứ xác định bà H còn nợ ông V số tiền vay 2.430.000.000 đồng và 01 lượng vàng SJC. Theo các tài liệu, xác minh của Tòa án về giá vàng SJC bán ra tại thời điểm xét xử thể hiện giá 01 lượng vàng SJC là 67.200.000 đồng; việc nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền vay 2.430.000.000 đồng và 01 lượng vàng SJC tương đương với số tiền 50.000.000 đồng là có lợi cho bị đơn nên cần ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn.

Đối với bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ AG 616051 mang tên Võ Minh T3, các đương sự trình bày bà H đã giao bản chính giấy chứng nhận của ông T3 cho ông V để làm tin, đảm bảo cho việc vay tiền. Đây là giấy tờ về tài sản (quyền sử dụng đất) của ông T3 nên cần buộc bà T và các thừa kế khác của ông V trả lại cho ông T3.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, qua ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thời hiệu khởi kiện:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Đỗ Thị Mỹ H trả lại số tiền đã vay của ông Nguyễn Văn V (chồng bà Nguyễn Thị T) nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bà T xác định chỉ khởi kiện yêu cầu bà H trả số tiền vay gốc, không yêu cầu về lãi suất. Việc bà T khởi kiện về số tiền vay gốc thuộc trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 155 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bị đơn bà Đỗ Thị Mỹ H có hộ khẩu thường trú tại thành phố T, tỉnh Bình Dương. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

[1.3] Về tư cách tố tụng:

Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1950, chết năm 2020 sống chung như vợ chồng với bà Nguyễn Thị T từ năm 1970; ông V và bà T không đăng ký kết hôn.

Ông V và bà Nguyễn Thị T sống chung như vợ chồng từ năm 1970 (trước ngày 03 tháng 01 năm 1987). Căn cứ Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000, quan hệ hôn nhân giữa ông V và bà T là hôn nhân thực tế, được pháp luật công nhận.

Ông V và bà Nguyễn Thị T có 03 con chung:

1. Bà Nguyễn Văn T1, sinh năm 1971.
2. Ông Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1974.
3. Bà Nguyễn Văn T2, sinh năm 1978.

Ngoài ra, ông V không còn người con riêng hay con nuôi nào khác.

Cha ông V là ông Nguyễn Tấn S, sinh năm 1928, chết năm 2012; mẹ ông V là bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1927, chết năm 1978.

Do đó, bà Nguyễn Thị T có quyền khởi kiện yêu cầu bà Đỗ Thị Mỹ H trả số tiền đã vay của ông Nguyễn Văn V (chồng bà Nguyễn Thị T); Tòa án xác định bà Nguyễn Thị T là nguyên đơn và các con của bà T, ông V gồm ông H1, bà T1, bà T2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[1.4] Về việc tham gia tố tụng của đương sự: Ông H1 (người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn; đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan), bị đơn bà H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T1, bà T2, ông T3 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ các Điều 227, 228 và 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[1.5] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 300.000.000 đồng của khoản vay ngày 03 tháng 10 năm 2017, 100.000.000 đồng – một phần của khoản vay ngày 19 tháng 9 năm 2017, rút yêu cầu về lãi suất. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự

nguyên; phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Nguyễn Thị T khởi kiện và cung cấp chứng cứ là các giấy vay tiền ngày 18 tháng 9 năm 2017, 19 tháng 9 năm 2017, 28 tháng 9 năm 2017, 30 tháng 9 năm 2017, 03 tháng 10 năm 2017, 05 tháng 10 năm 2017, 08 tháng 10 năm 2017, 29 tháng 11 năm 2017, 12 tháng 02 năm 2018, 07 tháng 4 năm 2018, 23 tháng 4 năm 2018.

Các giấy vay tiền có nội dung rõ ràng; ở phần cuối các giấy vay tiền bà Đỗ Thị Mỹ H có ký tên, lăn tay và ghi rõ họ tên ở dưới mục bên vay. Đối với các khoản vay theo các giấy vay tiền ngày 30 tháng 9 năm 2017, ngày 03 tháng 10 năm 2017, 12 tháng 02 năm 2018 và 07 tháng 4 năm 2018, bà H có giao cho ông V bản chính:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ AX 355553 mang tên ông Trần Trí D.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ L 388488 mang tên Cao Thị N.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ AG 616051 mang tên Võ Minh T3.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ AD 119458 mang tên Lương Thị Kim D1.

để làm tin.

Bà H thừa nhận có ký tên, lăn tay và nhận đủ tiền vay của ông V theo các giấy vay tiền mà bà T cung cấp. Đây là chứng cứ không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Nội dung các giấy vay tiền (trừ Giấy vay tiền ngày 12 tháng 02 năm 2018) đều thể hiện ông V cho bà Đỗ Thị Mỹ H vay tiền có kỳ hạn, giấy vay không thể hiện lãi suất vay. Căn cứ quy định tại Điều 463, khoản 1 Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì đây là các hợp đồng vay tiền có kỳ hạn và không có lãi suất. Đối với Giấy vay tiền ngày 12 tháng 02 năm 2018 thì đây là hợp đồng vay tiền không có kỳ hạn và không có lãi suất.

- Giấy vay tiền ngày 18 tháng 9 năm 2017 thể hiện ông V cho bà H vay số tiền 600.000.000 đồng, thời gian vay 05 ngày. Như vậy ngày cuối cùng của thời hạn vay là ngày 23 tháng 9 năm 2017.

- Giấy vay tiền ngày 19 tháng 9 năm 2017 thể hiện ông V cho bà H vay số tiền 600.000.000 đồng, đã trả 100.000.000 đồng, còn nợ lại 500.000.000 đồng, thời gian vay 10 ngày. Như vậy ngày cuối cùng của thời hạn vay là ngày 29 tháng 9 năm 2017.

- Giấy vay tiền ngày 28 tháng 9 năm 2017 thể hiện ông V cho bà H vay số tiền 200.000.000 đồng, thời gian vay 07 ngày. Như vậy ngày cuối cùng của thời hạn vay là ngày 05 tháng 10 năm 2017.

- Giấy vay tiền ngày 30 tháng 9 năm 2017 thể hiện ông V cho bà H vay 300.000.000 đồng, thời hạn vay 7 ngày. Như vậy ngày cuối cùng của thời hạn vay là ngày 07 tháng 10 năm 2017.

- Giấy vay tiền ngày 03 tháng 10 năm 2017 thể hiện ông V cho bà H vay 300.000.000 đồng, thời gian vay 5 ngày. Như vậy ngày cuối cùng của thời hạn vay là ngày 08 tháng 10 năm 2017.

- Giấy vay tiền ngày 05 tháng 10 năm 2017 thể hiện ông V cho bà H vay 170.000.000 đồng, thời hạn vay 7 ngày. Như vậy ngày cuối cùng của thời hạn vay là ngày 12 tháng 10 năm 2017.

- Giấy vay tiền ngày 08 tháng 10 năm 2017 thể hiện ông V cho bà H vay 100.000.000 đồng. Thời hạn vay 2 ngày. Như vậy ngày cuối cùng của thời hạn vay là ngày 10 tháng 10 năm 2017.

- Giấy vay tiền ngày 29 tháng 11 năm 2017 thể hiện ông V cho bà H vay 50.000.000 đồng, thời hạn vay 20 ngày. Như vậy ngày cuối cùng của thời hạn vay là ngày 19 tháng 12 năm 2017.

- Giấy vay tiền ngày 12 tháng 02 năm 2018 thể hiện ông V cho bà H vay 100.000.000 đồng. Hợp đồng không thể hiện thời gian vay.

- Giấy vay tiền ngày 07 tháng 4 năm 2018 thể hiện ông V cho bà H vay 100.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng. Như vậy ngày cuối cùng của thời hạn vay là ngày 07 tháng 5 năm 2018.

- Giấy vay tiền ngày 23 tháng 4 năm 2018 thể hiện ông V cho bà H vay 10.000.000 đồng và 01 cây vàng SJC, thời hạn vay 15 ngày. Như vậy ngày cuối cùng của thời hạn vay là ngày 08 tháng 5 năm 2018.

Tổng số tiền vay của các lần vay tiền là 2.530.000.000 đồng và 01 lượng vàng SJC.

[2.3] Giấy vay tiền ngày 19 tháng 9 năm 2017 thể hiện bà H đã trả 100.000.000 đồng. Ngoài ra, bà Đỗ Thị Mỹ H không cung cấp chứng cứ chứng minh đã trả thêm khoản tiền vay nào khác cho ông V. Do đó, Hội đồng xét xử xác định bà H còn nợ ông V số tiền vay là 2.430.000.000 đồng và 01 lượng vàng SJC.

[2.4] Đối với giá 01 lượng vàng SJC, theo Công văn số 204/2023/CV-CTY ngày 10 tháng 5 năm 2023 của Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận thể hiện giá bán ra của 01 lượng SJC tại thời điểm tháng 5 năm 2023 là 67.250.000 đồng, tuy nhiên bà T chỉ yêu cầu tính giá 01 lượng vàng SJC quy đổi ra tiền Việt Nam đồng là 50.000.000 đồng để làm căn cứ giải quyết vụ án. Đây là ý chí tự nguyện của nguyên đơn và có lợi cho bị đơn, phù hợp với quy định tại Điều 3 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy việc bà T kiện yêu cầu bà H trả cho bà T và ông H1, bà T2, bà T1 số tiền vay 2.480.000.000 đồng (gồm tiền vay là 2.430.000.000 đồng và 01 lượng vàng SJC quy đổi là 50.000.000 đồng) là có căn cứ theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Đối với bản chính: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ AX 355553 mang tên Trần Trí D, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ L

388488 mang tên Cao Thị N, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ AD 119458 mang tên Lương Thị Kim D1 mà ông V đã nhận từ bà H khi cho bà H vay tiền; các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này không phải do bà H đứng tên. Hiện nay, theo kết quả cung cấp thông tin từ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai thành phố T và Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai thành phố D thì ông Trần Trí D, bà Cao Thị N, bà Lương Thị Kim D1 đã làm thủ tục và đã được cấp phó bản giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; cơ quan có thẩm quyền đã hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ AX 355553 mang tên Trần Trí D, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ L 388488 mang tên Cao Thị N, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ AD 119458 mang tên Lương Thị Kim D1. Do đó, Tòa án không xác định ông Trần Trí D, bà Cao Thị N, bà Lương Thị Kim D1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án; các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cũng không còn giá trị nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Đối với bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ AG 616051 mang tên Võ Minh T3: Ông Võ Minh T3 có yêu cầu được nhận lại. Hội đồng xét xử thấy rằng đây là giấy tờ về tài sản (quyền sử dụng đất) của ông T3 nên cần buộc bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Thanh H1 trả lại cho ông Võ Minh T3.

[4] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà H phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn và bà Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Thanh H1.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và các Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 3, khoản 2 Điều 155, Điều 429, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 và 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lỗi, lỗi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T

đối với bị đơn bà Đỗ Thị Mỹ H đối với khoản vay ngày 03 tháng 10 năm 2017, số tiền 100.000.000 đồng - một phần của khoản vay ngày 19 tháng 9 năm 2017 và yêu cầu về lãi suất.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với bị đơn bà Đỗ Thị Mỹ H.

1.1. Buộc bà Đỗ Thị Mỹ H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Thanh H1, bà Nguyễn Văn T2 số tiền 2.480.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm tám mươi triệu đồng). Trong đó gồm 2.430.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm ba mươi triệu đồng) tiền vay gốc, 01 lượng vàng SIC quy đổi là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.2. Buộc bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Thanh H1, bà Nguyễn Văn T2 có nghĩa vụ trả lại cho ông Võ Minh T3 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H17729 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Võ Minh T3 ngày 03 tháng 11 năm 2006.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị T không phải chịu.

Bà Đỗ Thị Mỹ H phải chịu 81.600.000 đồng (tám mươi một triệu sáu trăm nghìn đồng).

4. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Hằng

